

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục chế độ báo cáo định kỳ
thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Giám đốc Trung tâm thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Phạm Hồng Hà (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc T.U;
- Các Cục, Vụ, Thanh tra, TTTT (để th/h);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, TH (3b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Sinh



DANH MỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số: **751** /QĐ-BXD ngày **06** tháng **9** năm 2019 của Bộ Xây dựng)

PHẦN I: DANH MỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

STT	Tên Báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
(1)	(2)	(3)
I	BÁO CÁO GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	
	Lĩnh vực quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	
1	Báo cáo công tác thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình thuộc chuyên ngành của Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và địa phương (quý)	Điểm c khoản 1 điều 19; khoản 4 điều 20 Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án thiết kế, dự toán xây dựng công trình
2	Báo cáo về tình hình cấp giấy phép hoạt động xây dựng và công tác quản lý hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài trên địa bàn tỉnh (năm)	Khoản 1 điều 11 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (Sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng)
3	Báo cáo của Bộ, ngành, địa phương về tình hình hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc phạm vi quản lý (năm)	- Khoản 2 điều 18 Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng - Điều 2 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng
4	Báo cáo về tình hình quản lý chất lượng, an toàn lao động và giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng (năm)	Điều 3 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

STT	Tên Báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
(1)	(2)	(3)
Lĩnh vực quản lý quy hoạch, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật		
5	Báo cáo tình hình phát triển đô thị (năm)	Khoản 7 điều 46 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về Quản lý phát triển đô thị
6	Báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh	Điều 6 Thông tư 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ Xây dựng Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh
7	Báo cáo về cây xanh đô thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện (năm)	- Khoản 5 điều 22 Nghị định 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị - Điều 4 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng
8	Báo cáo về tình hình quản lý cây xanh đô thị của Sở Xây dựng (năm)	- Khoản 4 điều 23 Nghị định 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị - Điều 4 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng
9	Báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm (năm)	- Khoản 2 điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 Hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị - Khoản 1 điều 5 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng
10	Báo cáo của Sở Xây dựng về tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn (năm)	- Khoản 2 điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị - Khoản 2 điều 5 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng
11	Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh (năm)	- Khoản 4 điều 31 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ Về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng - Điều 6 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

STT	Tên Báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
(1)	(2)	(3)
Lĩnh vực quản lý phát triển nhà ở và thị trường bất động sản		
12	Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ trên phạm vi cả nước (năm)	Khoản 4 điều 16 Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ
13	Báo cáo tình hình quản lý, bố trí cho thuê nhà ở công vụ của cơ quan quản lý nhà ở công vụ (6 tháng)	Khoản 2 điều 11 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng (sửa đổi, bổ sung Điều 17 Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 Hướng dẫn quản lý sử dụng nhà công vụ)
14	Báo cáo tình hình quản lý nhà ở công vụ của các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (năm)	Khoản 2 điều 11 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng (sửa đổi, bổ sung Điều 17 Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 Hướng dẫn quản lý sử dụng nhà công vụ)
15	Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước của địa phương, Bộ, ngành, cơ quan trung ương (năm)	Điều 47 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở
16	Báo cáo nhanh kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg (tháng)	Khoản 2 điều 6 Thông tư 08/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn nghèo 2011-2015
17	Báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg (năm)	Khoản 2 điều 6 Thông tư 08/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn nghèo 2011-2015
18	Báo cáo nhanh kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung theo Quyết	Khoản 2 điều 6 Thông tư 16/2014/TT-BXD ngày 23/10/2014 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện Quyết định số

STT	Tên Báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
(1)	(2)	(3)
	định 48/2014/QĐ-TTg (tháng)	48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung
19	Báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung theo Quyết định 48/2014/QĐ-TTg (quý)	Khoản 2 điều 6 Thông tư 16/2014/TT-BXD ngày 23/10/2014 Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung
20	Báo cáo của Bộ Xây dựng tình hình thực hiện việc hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TT (năm)	- Khoản 1 điều 8 của Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở
21	Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tình hình và tiến độ thực hiện việc hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TT (tháng, quý)	- Điểm h khoản 2 điều 8 Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 22/4/2013 của TTg CP về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở - Điểm a khoản 3 điều 6 Thông tư số 09/2013/TT-BXD ngày 01/7/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở
22	Báo cáo của UBND cấp huyện kết quả thực hiện việc hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng trên địa bàn (tháng, quý)	- Điểm h khoản 2 điều 8 Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 22/4/2013 của TTg CP về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở - Điểm b khoản 3 điều 6 Thông tư số 09/2013/TT-BXD ngày 01/7/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở
23	Báo cáo của UBND cấp xã về kết quả thực hiện việc hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng trên địa bàn (tháng, quý)	- Điểm h khoản 2 điều 8 Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 22/4/2013 của TTg CP về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở

STT	Tên Báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
(1)	(2)	(3)
24	Báo cáo của Sở Xây dựng về tình hình sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh (6 tháng, năm)	- Điểm c khoản 3 điều 6 Thông tư số 09/2013/TT-BXD ngày 01/7/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở Khoản 3 điều 11 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 1/7/2019 ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng (Sửa đổi), bổ sung Khoản 1 điều 30 Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở)
25	Báo cáo của Sở Xây dựng về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh (6 tháng, năm)	Khoản 4 điều 11 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng (Sửa đổi), bổ sung Khoản 4 điều 13 Thông tư số 20/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội)
26	Báo cáo tình hình quản lý hành nghề môi giới bất động sản và sàn giao dịch bất động sản (năm)	Điều 9 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng
	Lĩnh vực quản lý vật liệu xây dựng	
27	Báo cáo về xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng (năm)	Khoản 3 điều 6 Thông tư số 05/2018/TT-BXD ngày 29/6/2018 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng
28	Báo cáo về các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng (năm)	Khoản 1 điều 10 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng
29	Báo cáo về tình hình sử dụng vật liệu xây của Bộ, ngành (năm)	Khoản 2 điều 10 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

STT	Tên Báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
(1)	(2)	(3)
Lĩnh vực khác		
30	Báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng của Thanh tra Sở Xây dựng (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 2 điều 20 Nghị định 26/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngành xây dựng - Thông tư số 03/2013/TT-TTCTP ngày 20/6/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.
31	Báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng của Thanh tra Bộ Xây dựng (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1 điều 20 Nghị định 26/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngành xây dựng - Thông tư số 03/2013/TT-TTCTP ngày 20/6/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.
II		
BÁO CÁO CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN GỬI CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		
32	Báo cáo của nhà thầu nước ngoài về việc thực hiện các nội dung trong giấy phép hoạt động và tình hình thực hiện hợp đồng của nhà thầu nước ngoài (năm)	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 1 điều 11 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 1/7/2019 của Bộ Xây dựng (Thay thế Điều 8 Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về cấp giấy phép hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam và khoản 2 điều 5 Thông tư số 08/2018/TT-BXD ngày 5/10/2018 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung về chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam)
33	Báo cáo của Tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước về tình hình hoạt động của các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc phạm vi quản lý (năm)	<ul style="list-style-type: none"> Điều 2 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 1/7/2019 của Bộ Xây dựng
34	Báo cáo tình hình hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (năm)	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động

STT	Tên Báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
(1)	(2)	(3)
35	Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị (năm)	<p>về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động</p> <p>- Điểm b khoản 2 điều 24 Nghị định 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ Về quản lý chiếu sáng đô thị</p> <p>- Điều 7 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 1/7/2019 của Bộ Xây dựng</p>
36	Báo cáo tình hình quản lý vận hành, quản lý cho thuê nhà ở công vụ của đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ (6 tháng, năm)	<p>Khoản 2 điều 11 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 1/7/2019 của Bộ Xây dựng (Sửa đổi, bổ sung Điều 17 Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý sử dụng nhà công vụ)</p>
37	Báo cáo của đơn vị quản lý vận hành nhà ở về tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (năm)	<p>Điều 8 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 1/7/2019 của Bộ Xây dựng</p>
38	Báo cáo về tình hình xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng của doanh nghiệp xuất khẩu khoáng sản (năm)	<p>Khoản 3 điều 6 Thông tư số 05/2018/TT-BXD ngày 29/6/2018 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng</p>

PHẦN II. CHI TIẾT NỘI DUNG CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TẠI PHẦN I. DANH MỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

1. Báo cáo công tác thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình thuộc chuyên ngành của Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và địa phương (quý)

1.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Các Bộ: Công thương; Giao thông vận tải; Nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện

1.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

1.3. Tần suất thực hiện:

Quý (4 lần/năm)

1.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo

1.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Trong 15 ngày đầu tiên của quý tiếp theo

1.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 1, 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Mẫu số 1, 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng

Mẫu số 01

MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TỔNG HỢP VỀ CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN VÀ THIẾT KẾ, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH THUỘC BỘ QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Bộ Xây dựng.

(Tên Cơ quan thẩm định thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) gửi báo cáo tổng hợp số liệu về công tác thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình đã thực hiện thẩm định đến Bộ Xây dựng tổng hợp.

Loại nguồn vốn	Dự án				Thiết kế cơ sở		Thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở, dự toán xây dựng (nếu có) (gồm Báo cáo kinh tế - kỹ thuật)							
	Tổng số dự án thẩm định	Số dự án phải sửa đổi (1)	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)		Số TKCS phải sửa đổi (2)	Số phải sửa đổi (3)	Giá trị dự toán xây dựng công trình (triệu đồng)							
			Trình thẩm định	Sau thẩm định			Tăng/giảm (+/-)	Tỷ lệ %	Trước thẩm định	Sau thẩm định	Tăng/giảm (+/-)	Tỷ lệ %		
Vốn Ngân sách nhà nước														
Vốn Nhà nước ngoài ngân sách														
Vốn khác														

Trong đó:

- Tổng mức đầu tư của dự án sau thẩm định có tỷ lệ % tăng/giảm nhiều nhất: +.....%; -.....%.
- Dự toán sau thẩm định của công trình có tỷ lệ % tăng/giảm nhiều nhất: +.....%; -.....%.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Tổng số dự án trong quá trình thẩm định phải sửa đổi để đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 58 Luật Xây dựng.
 - (2): Tổng số thiết kế cơ sở của dự án trong quá trình thẩm định phải sửa đổi để bảo đảm tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng.
 - (3): Tổng số thiết kế xây dựng công trình phải sửa đổi để đảm bảo an toàn chịu lực.
- Tỷ lệ % tăng/giảm nhiều nhất được tính cho một dự án, một công trình.

Mẫu số 02

**MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TỔNG HỢP VỀ CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN VÀ THIẾT KẾ, DỰ TOÁN XÂY DỰNG
CỦA SỞ XÂY DỰNG THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

**UBND TỈNH/ THÀNH PHỐ...
SỞ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:
V/V

....., ngàytháng.....năm

Kính gửi: Bộ Xây dựng.

(Tên Sở xây dựng địa phương) gửi báo cáo định kỳ tổng hợp số liệu về công tác thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình đã thực hiện thẩm định trên địa bàn tỉnh/thành phố ... đến Bộ xây dựng tổng hợp.

Loại nguồn vốn:

Số quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (2)	Dự án				Thiết kế cơ sở		Thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở, dự toán xây dựng (nếu có) (gồm Báo cáo kinh tế - kỹ thuật)					
	Tổng số dự án thẩm định	Số dự án phải sửa đổi (3)	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)		Tổng số TKCS thẩm định	Số TKCS phải sửa đổi (4)	Tổng số đã thẩm định	Số phải sửa đổi (3)	Giá trị dự toán xây dựng công trình (triệu đồng)		Tỷ lệ %	
			Trình thẩm định	Sau thẩm định					Tăng/giảm (+/-)	Tỷ lệ %		Trước thẩm định
Sở Xây dựng												
Sở Giao thông vận tải												
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn												
Sở Công thương												

Trong đó:

- Tổng mức đầu tư của dự án sau thẩm định có tỷ lệ % tăng/giảm nhiều nhất: +.....%; -.....%.
- Dự toán sau thẩm định của công trình có tỷ lệ % tăng/giảm nhiều nhất: +.....%; -.....%.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Bảng mẫu tổng hợp trên được áp dụng cho tổng hợp số liệu theo từng loại nguồn vốn riêng biệt: Vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn khác
 - (2): Phòng chuyên môn thuộc Quận, Huyện có trách nhiệm phân loại công trình theo chuyên ngành báo cáo Sở Xây dựng để tổng hợp; các Sở chuyên ngành có trách nhiệm gửi số liệu báo cáo định kỳ về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo.
 - (3): Số dự án trong quá trình thẩm định phải sửa đổi để đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 58 Luật Xây dựng.
 - (4): Số thiết kế cơ sở của dự án trong quá trình thẩm định phải sửa đổi để bảo đảm tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng.
 - (5): Tổng số thiết kế xây dựng công trình phải sửa đổi để đảm bảo an toàn chịu lực.
- Tỷ lệ % tăng/giảm nhiều nhất được tính cho một dự án, một công trình.

2. Báo cáo về tình hình cấp giấy phép hoạt động xây dựng và công tác quản lý hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài trên địa bàn tỉnh (năm)

2.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Sở Xây dựng

2.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

2.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

2.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

2.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

2.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

Báo cáo tình hình cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài và hoạt động của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam

SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD....

....., ngày tháng....năm.....

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHO NHÀ THẦU NƯỚC
NGOÀI VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Bộ Xây dựng

I. Số liệu Tổng hợp

TT	Tên dự án Chủ đầu tư	Số hiệu giấy phép cấp cho nhà thầu, ngày cấp	Tên nhà thầu nước ngoài, quốc tịch, địa chỉ, vốn pháp định, vai trò nhận thầu công việc nhận thầu và giá hợp đồng	Tên nhà thầu Việt Nam liên danh nhận thầu, hoặc làm thầu phụ; và giá trị nhận thầu (nếu có)	Thời gian thực hiện thầu	- Tình hình thực hiện - Các nhận xét khi kiểm tra
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng					

II. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, đơn vị..

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
(Ký tên, đóng dấu)

3. Báo cáo của Bộ, ngành, địa phương về tình hình hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc phạm vi quản lý (năm)

3.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Bộ, ngành
- Địa phương

3.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

3.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

3.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

3.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

3.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

Mẫu báo cáo về tình hình hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày... tháng năm...

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Kính gửi: Bộ Xây dựng

I. Đánh giá chung về tình hình hoạt động của các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng; khó khăn, vướng mắc, kiến nghị

II. Số liệu về các Ban quản lý dự án

1. Danh sách các Ban quản lý dự án chuyển đổi, thành lập theo quy định của Luật Xây dựng 2014 và Nghị định 59/2015/NĐ-CP

TT	Tên BQLDA	Địa chỉ liên lạc/Điện thoại/Mail	Ngày quyết định thành lập	Cơ quan thành lập BQLDA	Thành lập mới	Sáp nhập/kiện toàn	Tên các BQLDA trước khi sáp nhập/kiện toàn	Mô hình BQLDA			Số lượng cán bộ công nhân viên		
								Chuyên ngành	Khu vực	Một dự án	Tổng số	Đại học	Trình độ Cao đẳng, trung cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

- Lưu ý: Sau khi BQLDA chuyển đổi, số lượng cán bộ, nhân viên tăng/giảm so với trước khi sáp nhập/kiện toàn

2. Danh sách các Ban quản lý dự án chưa chuyển đổi theo quy định của Luật Xây dựng 2014 và Nghị định 59/2015/NĐ-CP:

TT	Tên BQLDA	Địa chỉ liên lạc/Điện thoại/Mail	Ngày quyết định thành lập	Cơ quan thành lập BQLDA	Lý do chưa chuyển đổi mô hình	Mô hình BQLDA			Số lượng cán bộ công nhân viên		
						Chuyên ngành	Khu vực	Một dự án	Tổng số	Đại học	Trình độ Cao đẳng, trung cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Lưu VT, đơn vị..

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO
(Ký tên, đóng dấu)

4. Báo cáo về tình hình quản lý chất lượng, an toàn lao động và giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng (năm)

4.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành
- Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
- UBND cấp tỉnh

4.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

4.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

4.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

4.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

4.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD
ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

**Báo cáo về tình hình quản lý chất lượng, an toàn lao động, giám định tư pháp
trong lĩnh vực xây dựng**

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Về tình hình quản lý chất lượng, an toàn lao động và giám định tư pháp trong lĩnh
vực xây dựng do Bộ, ngành, địa phương quản lý năm...**

Kính gửi: Bộ Xây dựng

Căn cứ Điều 53, Điều 54 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (Nghị định số 46/2015/NĐ-CP),

Căn cứ Điều 43 Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20/6/2012,

Căn cứ Khoản 3 Điều 86 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015,

Bộ, ngành, địa phương báo cáo kết quả thực hiện về ...nămnhư sau:

I. Tình hình quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Công tác hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng (*Trả lời, giải đáp thắc mắc trong thực thi pháp luật; tổ chức hoặc phối hợp tổ chức tập huấn, phổ biến văn bản QPPL; ...*)

2. Kết quả kiểm tra định kỳ theo kế hoạch, kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của các chủ thể tham gia xây dựng công trình

- Kết quả kiểm tra công tác công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo thẩm quyền.

- Đánh giá chung về chất lượng và công tác quản lý chất lượng các công trình thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Kết quả giám định chất lượng, giải quyết sự cố công trình xây dựng

- Công tác giám định chất lượng, giám định nguyên nhân sự cố đối với các công trình xây dựng theo thẩm quyền quy định tại Khoản 2,3,4 Điều 51 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

- Kết quả giải quyết các sự cố thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

II. Tình hình quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng

1. Tình hình sự cố về máy, thiết bị, vật tư, tai nạn lao động trong thi công xây dựng.

2. Kết quả kiểm tra an toàn lao động trong thi công xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

3. Đánh giá về tình hình tổ chức thực hiện công tác an toàn lao động trong thi công xây dựng của các chủ thể tham gia hoạt động đầu tư xây dựng thuộc phạm vi quản lý.

III. Về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo của UBND cấp tỉnh)

1. Danh sách các giám định viên tư pháp xây dựng, người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp xây dựng tính đến thời điểm báo cáo

a) Danh sách giám định viên tư pháp xây dựng:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Kinh nghiệm (1)	Thông tin liên hệ (2)	Nội dung giám định (3)	Loại công trình (4)	Số quyết định công bố nhiệm (5)
...

b) Danh sách người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Kinh nghiệm (1)	Thông tin liên hệ (2)	Nội dung giám định (3)	Loại công trình (4)	Số quyết định công bố/thời gian công bố (5)
...

c) Danh sách tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp xây dựng:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Kinh nghiệm (1)	Thông tin liên hệ (2)	Nội dung giám định (3)	Loại công trình (4)	Số quyết định công bố/thời gian công bố (5)
...

2. Tình trạng nợ đọng chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa tính đến thời điểm báo cáo

a) Tổng số vụ việc nợ đọng chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa:

b) Thống kê vụ việc nợ đọng chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa:

TT	Vụ việc giám định tư pháp nợ đọng (6)	Thời gian hoàn thành kết luận giám định và đề nghị thanh toán (7)	Lý do nợ đọng (8)	Tên cơ quan trung cầu giám định (9)
1				
2				

3. Số vụ việc giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn tỉnh trong năm báo cáo

a) Tổng số vụ việc đã thực hiện và có kết luận giám định.

b) Tổng số vụ việc từ chối giám định khi nhận được quyết định trung cầu và lý do từ chối giám định.

c) Tổng số vụ việc phải giám định bổ sung, giám định lại và lý do phải giám định bổ sung, giám định lại.

IV. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị (nếu có)

- Việc kiểm tra, đánh giá an toàn chịu lực nhà ở và công trình công cộng cũ, nguy hiểm tại đô thị (*thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 15/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ*).

- Về quản lý chất lượng các công trình tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình thuộc phạm vi quản lý.

- Các khó khăn, vướng mắc trong thực thi pháp luật.

- Đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(*Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu pháp nhân*)

Ghi chú:

(1) Số năm kinh nghiệm thực hiện giám định (từ năm đến năm).

(2) Địa chỉ, số điện thoại, email, số fax liên hệ.

(3) Nội dung đăng ký giám định gồm:

- Giám định tư pháp về sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong đầu tư xây dựng.

- Giám định tư pháp về chất lượng khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình.

- Giám định tư pháp về chất lượng bộ phận công trình xây dựng, công trình xây dựng và sự cố công trình xây dựng.

- Giám định tư pháp về chất lượng vật liệu, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình.

- Giám định tư pháp về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình và các chi phí khác có liên quan.

(4) Loại công trình đăng ký giám định gồm: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, hạ tầng kỹ thuật.

(5) Số quyết định bổ nhiệm, công bố: Số Ngày.... Tháng..... năm

(6) Vụ việc đã được cá nhân, tổ chức giám định tư pháp hoàn thành và gửi kết luận giám định cho cơ quan trung cầu, nhưng cơ quan trung cầu đang nợ chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa.

(7) Ghi rõ thời gian hoàn thành gửi kết luận giám định cho cơ quan trung cầu và thời gian đã đề nghị thanh toán.

(8) Lý do cơ quan trung cầu nợ tiền bồi dưỡng, chi phí giám định.

(9) Tên cơ quan trung cầu nợ tiền bồi dưỡng, chi phí giám định.

5. Báo cáo tình hình phát triển đô thị (năm)

5.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

5.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

5.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

5.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

5.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

5.6. Nội dung báo cáo: Khoản 7 Điều 46 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/1/2013 của Chính phủ không quy định chi tiết đề cương báo cáo. Đến kỳ báo cáo, Bộ Xây dựng sẽ có văn bản đề nghị báo cáo kèm theo đề cương chi tiết gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh (năm)

6.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Đối với đô thị trực thuộc tỉnh và đô thị trực thuộc huyện trong tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Đối với thành phố trực thuộc trung ương: Sở Xây dựng

6.2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Đối với đô thị trực thuộc tỉnh và đô thị trực thuộc huyện trong tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và đầu tư; Sở Xây dựng, Bộ Xây dựng

- Đối với thành phố trực thuộc Trung ương: Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở quy hoạch- kiến trúc (Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), Bộ Xây dựng

6.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

6.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Trước thời hạn gửi báo cáo

6.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Trước ngày 31 tháng 3 hằng năm

6.6. Nội dung báo cáo:

Theo quy định tại Điều 6 và Phụ lục 3 ban hành kèm Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ Xây dựng Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

Phụ lục 3 ban hành kèm Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ Xây dựng MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO XÂY DỰNG ĐÔ THỊ TĂNG TRƯỞNG XANH

PHỤ LỤC 3A. MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO XÂY DỰNG ĐÔ THỊ TĂNG TRƯỞNG XANH NĂM CƠ SỞ

1. Phần mở đầu

- Phạm vi lập Báo cáo.
- Tóm tắt, khái quát các vấn đề chính của Báo cáo.

2. Tổng hợp các chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh:

a) Giới thiệu chung về đô thị:

- Tên đô thị; Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương; Loại đô thị.
- Diện tích toàn đô thị (km²); Diện tích nội thành/nội thị (km²).
- Cơ cấu kinh tế (Công nghiệp, Nông nghiệp, Dịch vụ); Mức tăng trưởng kinh tế trung bình (%/năm); Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người/năm).
- Dân số toàn đô thị, Dân số nội thành/nội thị (không áp dụng đối với thị trấn), Tỷ lệ đô thị hóa (%).
- Tổng số hộ dân cư (toàn đô thị, nội thành/nội thị); Tỷ lệ hộ nghèo (toàn đô thị, nội thành/nội thị); Tỷ lệ hộ cận nghèo (toàn đô thị, nội thành/nội thị); Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (toàn đô thị).

b) Hiện trạng số liệu các chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh của đô thị năm cơ sở.

3. Phân tích đánh giá xây dựng đô thị tăng trưởng xanh

a) Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị:

Đánh giá theo 4 nhóm chỉ tiêu và 24 chỉ tiêu cụ thể hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư này, trong đó làm rõ:

- Xu hướng tăng trưởng kinh tế đô thị so với định hướng tăng trưởng xanh: đánh giá tổng hợp tình hình thực hiện những vấn đề ưu tiên trong tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua việc sử dụng, khai thác tài nguyên tại đô thị, mức tiêu thụ năng lượng và tiêu thụ nước để đạt được kết quả tăng trưởng kinh tế, tình hình và chất lượng đầu tư xây dựng theo hướng tăng trưởng xanh;

- Môi trường đô thị hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh: xem xét đánh giá tác động của tăng trưởng kinh tế đối với môi trường đô thị, tình hình chất lượng môi trường cảnh quan đô thị, giá trị tài nguyên, diễn biến các rủi ro về thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng các biện pháp bảo vệ môi trường, phát huy sử dụng các nguồn năng lượng các-bon thấp, phát thải thấp, khả năng ứng dụng các công nghệ và vật liệu tiên tiến.

- Xã hội đô thị hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh: xem xét đánh giá tác động của

tăng trưởng kinh tế đối với chất lượng và điều kiện sống dân cư đô thị, các dịch vụ tiện ích của đô thị và khả năng tiếp cận dịch vụ phục vụ dân cư đô thị.

- Năng lực đáp ứng về thể chế của đô thị hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh: xác định các vấn đề cần được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa phát triển đô thị theo phương án phát triển thông thường và phát triển đô thị tăng trưởng xanh, (ví dụ như: các quy định về quản lý công nghệ được áp dụng, giám phát thải khí nhà kính, các cơ chế ưu đãi thu hút đầu tư tăng trưởng xanh, các cơ chế khuyến khích áp dụng các công nghệ, vật liệu tiên tiến).

b) Phân tích:

Các nội dung phân tích cần tập trung vào một số nội dung sau:

- Thách thức cũng như các cơ hội trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh đối với đô thị.

- Xác định và đánh giá các hoạt động hiện tại có liên quan tới đô thị tăng trưởng xanh có thể phù hợp với địa phương.

- Xác định các nguồn lực có tính khả thi cao.

- Xác định vai trò, nhiệm vụ cụ thể của các bên liên quan trong xây dựng đô thị tăng trưởng xanh phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

4. Kết luận, kiến nghị

a) Kết luận:

b) Kiến nghị: Đề xuất danh mục các hoạt động về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

5. Phụ lục kèm theo báo cáo:

- Số liệu chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

- Danh mục các hoạt động ưu tiên về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

- Các tài liệu, văn bản và các số liệu liên quan.

PHỤ LỤC 3B. MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO XÂY DỰNG ĐÔ THỊ TĂNG TRƯỞNG XANH HÀNG NĂM

1. Phần mở đầu

- Phạm vi lập Báo cáo.

- Tóm tắt, khái quát các vấn đề chính của Báo cáo.

2. Phân tích đánh giá xây dựng đô thị tăng trưởng xanh

So sánh đối chiếu của các chỉ tiêu của năm đánh giá so với năm cơ sở, báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh hàng năm cần ngắn gọn, tập trung nêu rõ:

- Phân tích các chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh, lưu ý các chỉ tiêu có sự thay đổi so với năm trước xây dựng báo cáo.

- Đánh giá những kết quả chủ yếu đạt được trong năm về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh, trong đó xác định các điểm mạnh, thách thức và cơ hội.

3. Kết luận, kiến nghị, đề xuất

Các đề xuất, kiến nghị cụ thể, huy động sự tham gia có hiệu quả của các bên liên

quan tiếp tục triển khai các hoạt động xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

4. Phụ lục kèm theo báo cáo:

- Số liệu chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.
- Tổng hợp danh mục đề xuất bổ sung (nếu có) các hoạt động về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.
- Các tài liệu văn bản và các số liệu liên quan.

PHỤ LỤC 3C. MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO XÂY DỰNG ĐÔ THỊ TĂNG TRƯỞNG XANH THEO GIAI ĐOẠN

1. Phần mở đầu

- Phạm vi lập Báo cáo.
- Tóm tắt, khái quát các vấn đề chính của Báo cáo.

2. Tổng hợp Bộ chỉ số xây dựng đô thị tăng trưởng xanh

a) Giới thiệu chung về đô thị:

- Tên đô thị;; Loại đô thị;
- Diện tích toàn đô thị (km²); Diện tích nội thành/nội thị (km²);
- Cơ cấu kinh tế (Công nghiệp, Nông nghiệp, Dịch vụ); Mức tăng trưởng kinh tế trung bình (%/năm); Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người/năm);
- Dân số toàn đô thị, Dân số nội thành/nội thị (không áp dụng đối với thị trấn), Tỷ lệ đô thị hóa (%);
- Tổng số hộ dân cư (toàn đô thị, nội thành/nội thị); Tỷ lệ hộ nghèo (toàn đô thị, nội thành/nội thị); Tỷ lệ hộ cận nghèo (toàn đô thị, nội thành/nội thị); Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (toàn đô thị).

b) Tổng hợp số liệu các chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh của đô thị theo giai đoạn.

3. Phân tích đánh giá xây dựng đô thị tăng trưởng xanh

Báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo giai đoạn cần tập trung vào một số nội dung sau:

- Phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tổng hợp các báo cáo hàng năm và báo cáo năm cơ sở;
- Đánh giá toàn diện xu hướng tăng trưởng xanh của đô thị: Phân tích các thay đổi trong xây dựng đô thị tăng trưởng xanh thông qua các chỉ tiêu được quy định tại Thông tư này, đánh giá sự tăng trưởng đô thị theo các nhóm như kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế để thấy được xu thế phát triển của đô thị, sự chuyển đổi mô hình tăng trưởng đô thị trong giai đoạn 5 năm;

- Rà soát các chỉ đạo, định hướng, quy hoạch, chương trình phát triển đô thị.

4. Kết luận, kiến nghị, đề xuất

Các đề xuất, kiến nghị cho giai đoạn tiếp theo, bao gồm:

a) Đề xuất các chỉ tiêu cần đạt được trong giai đoạn tới; Đề xuất các nội dung cần

điều chỉnh, bổ sung tiếp tục triển khai thực hiện trong 5 năm tiếp theo;

b) Đề xuất cơ chế chính sách nâng cao hiệu quả thực hiện các chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh trong các năm tiếp theo;

c) Đề xuất các chương trình, kế hoạch hành động, thực hiện mục tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh cho hàng năm, 5 năm tiếp theo và ưu tiên huy động, bố trí các nguồn lực thực hiện xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

5. Các phụ lục kèm theo báo cáo:

- Các tài liệu, văn bản và các số liệu liên quan;
- Đề xuất danh mục các hoạt động ưu tiên về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

7. Báo cáo về cây xanh đô thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện (năm)

7.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp huyện

7.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Sở Xây dựng

7.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

7.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

7.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 16 tháng 12 hằng năm

7.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD
ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

Báo cáo về tình hình quản lý cây xanh đô thị của UBND cấp Huyện và Sở Xây dựng

UBND CẤP HUYỆN/
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ
Kính gửi: Sở Xây dựng/Bộ Xây dựng

1. Diện tích đất cây xanh

TT	Thông số	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Diện tích đất cây xanh toàn đô thị	ha	
2	Diện tích đất cây xanh đô thị/người	m ² /người	

2. Lập quy hoạch cây xanh đường phố:

Có: Không:

3. Ban hành quy định của địa phương về quản lý cây xanh đô thị

Có: Không:

(Nếu có đề nghị gửi kèm theo báo cáo)

4. Đánh số cây xanh, số cây xanh gãy đổ

Tổng số cây: ; trong đó:

- Cây cổ thụ:
- Cây có biển số:
- Cây chưa có biển số:

Tổng số cây gãy đổ: ; trong đó do bão, lũ:

5. Lập hồ sơ quản lý cây xanh

Có: Không:

6. Tuân thủ các quy định về trồng cây xanh đô thị (kích thước chiều cao, đường kính, khoảng cách)

Có: Không:

7. Giấy phép khi chặt hạ, dịch chuyển các loại cây xanh theo quy định:

Có: Không:

8. Đơn vị được giao cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị:

9. Phân cấp quản lý cây xanh đô thị:

10. Nhận xét và đánh giá việc tổ chức triển khai thực hiện quản lý cây xanh đô thị theo hướng dẫn của Nghị định 64:

11. Ý kiến đề xuất bổ sung hoặc sửa đổi Nghị định 64: (nếu có)

12. Các ý kiến khác:

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND cấp tỉnh;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

8. Báo cáo về tình hình quản lý cây xanh đô thị của Sở Xây dựng (năm)

8.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Sở Xây dựng

8.2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- Bộ Xây dựng

8.3. Tần suất thực hiện:

Năm (1 lần/năm)

8.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

8.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

8.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD
ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

Báo cáo về tình hình quản lý cây xanh đô thị của UBND cấp Huyện và Sở Xây dựng

UBND CẤP HUYỆN/
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ
Kính gửi: Sở Xây dựng/Bộ Xây dựng

1. Diện tích đất cây xanh

TT	Thông số	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Diện tích đất cây xanh toàn đô thị	ha	
2	Diện tích đất cây xanh đô thị/người	m ² /người	

2. Lập quy hoạch cây xanh đường phố:

Có: Không:

3. Ban hành quy định của địa phương về quản lý cây xanh đô thị

Có: Không:

(Nếu có đề nghị gửi kèm theo báo cáo)

4. Đánh số cây xanh, số cây xanh gãy đổ

Tổng số cây: ; trong đó:

- Cây cổ thụ:
- Cây có biển số:
- Cây chưa có biển số:

Tổng số cây gãy đổ: ; trong đó do bão, lũ:

5. Lập hồ sơ quản lý cây xanh

Có: Không:

6. Tuân thủ các quy định về trồng cây xanh đô thị (kích thước chiều cao, đường kính, khoảng cách)

Có: Không:

7. Giấy phép khi chặt hạ, dịch chuyển các loại cây xanh theo quy định:

Có: Không:

8. Đơn vị được giao cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị:

9. Phân cấp quản lý cây xanh đô thị:

10. Nhận xét và đánh giá việc tổ chức triển khai thực hiện quản lý cây xanh đô thị theo hướng dẫn của Nghị định 64:

11. Ý kiến đề xuất bổ sung hoặc sửa đổi Nghị định 64: (nếu có)

12. Các ý kiến khác:

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND cấp tỉnh;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

9. Báo cáo của UBND thành phố, thị xã tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm (năm)

9.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã thuộc tỉnh

9.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Sở Xây dựng

9.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

9.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

9.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 16 tháng 12 hằng năm

9.6. Nội dung báo cáo:

Quy định tại khoản 1 điều 5 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, cụ thể:

a) Tình hình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm về thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu công trình ngầm theo phân cấp trên địa bàn quản lý;

b) Tổng hợp về cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị theo phân cấp trên địa bàn quản lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị;

c) Công tác quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm theo phân cấp quản lý;

d) Tình hình thực hiện công tác hạ ngầm các đường dây, đường cáp đi nổi trên địa bàn;

đ) Các vấn đề khó khăn, vướng mắc quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu trên địa bàn và đề xuất giải pháp khắc phục.

10. Báo cáo của Sở Xây dựng về tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn tỉnh (năm)

10.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Sở Xây dựng

10.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

10.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

10.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

10.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

10.6. Nội dung báo cáo:

Quy định tại khoản 2 điều 5 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, cụ thể:

a) Tình hình ban hành các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh;

b) Tình hình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm về thu thập, điều tra, khảo sát dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn tỉnh;

c) Tình hình lập kế hoạch và triển khai thực hiện việc hạ ngầm các đường dây, đường cáp đi nổi trên địa bàn;

d) Công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm;

đ) Công tác tổ chức lưu trữ và khai thác sử dụng hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị theo phân cấp và theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

e) Các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn và đề xuất giải pháp khắc phục.

11. Báo cáo của UBND cấp tỉnh về tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh (năm)

11.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

11.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

11.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

11.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

11.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

11.6. Nội dung báo cáo:

Quy định tại khoản 2 điều 6 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, cụ thể:

a) Về công tác quy hoạch, tình hình thực hiện đầu tư xây dựng, cải tạo, đóng cửa và di chuyển nghĩa trang theo quy hoạch; quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; quản lý chi phí, giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng;

b) Diện tích đất nghĩa trang hiện có (ha)/ diện tích theo quy hoạch (ha); tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%); số cơ sở hỏa táng, số lò hỏa táng;

c) Các quy định về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; chính sách hỗ trợ, khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn (nếu có);

d) Các khó khăn, vướng mắc trong quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và đề xuất giải pháp khắc phục.

12. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ trên phạm vi cả nước (năm)

12.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Bộ Xây dựng

12.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Thủ tướng Chính phủ

12.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

12.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

12.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 25 tháng 12 hằng năm

12.6. Nội dung báo cáo:

Tổng hợp từ kết quả báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng nhà ở công vụ của các đối tượng thực hiện báo cáo quy định tại khoản 2 điều 11 Thông tư 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng (sửa đổi, bổ sung Điều 17 Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ).

13. Báo cáo tình hình quản lý, bố trí cho thuê nhà ở công vụ của cơ quan quản lý nhà ở công vụ (6 tháng)

13.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Cơ quan quản lý nhà ở công vụ của Chính phủ, bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương

13.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở công vụ của Chính phủ, bộ ngành, cơ quan trung ương, địa phương

13.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

6 tháng (2 lần/năm)

13.4. Thời hạn chốt số liệu báo cáo:

- Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo

- Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

13.5. Thời hạn gửi báo cáo:

- 6 tháng đầu năm: Chậm nhất vào ngày 20 tháng 6

- 6 tháng cuối năm: Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

13.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ
(dành cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ và cơ quan quản lý nhà ở công vụ)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /....

....., ngày tháng năm....

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG NHÀ Ở CÔNG VỤ

Kính gửi: Tên Cơ quan quản lý nhà ở công vụ

I. Số liệu về nhà ở công vụ

TT	Loại nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ hiện đang quản lý (căn)	Tổng diện tích sử dụng nhà ở công vụ hiện đang quản lý (m ²)	Tổng số nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê (căn)	Tổng diện tích sử dụng nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê (m ²)	Tổng số người đang thuê (người)	Giá thuê nhà ở công vụ (nghìn đồng/m ²)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Biệt thự							
2	Chung cư							
3	Nhà liền kề							
	TỔNG CỘNG							

II. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Điện thoại liên hệ

Ghi chú: Đối với nhà ở công vụ là biệt thự thì báo cáo thêm về diện tích đất khuôn viên của biệt thự.

....., ngày....tháng....năm ...
ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO
(Ký tên và đóng dấu)

14. Báo cáo tình hình quản lý nhà ở công vụ của các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương (năm)

14.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Bộ, ngành, cơ quan trung ương
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

14.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

14.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

14.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

14.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

14.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 11, 12 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 11, 12 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

Mẫu số 11: Mẫu Biểu báo cáo chi tiết tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ

TÊN BỘ, NGÀNH/UBND CẤP TỈNH

TT	Loại nhà ở công vụ và địa chỉ	Diện tích sử dụng nhà ở công vụ (m ²)	Tên người ở thuê nhà ở công vụ	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê nhà ở công vụ	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Biệt thự						
.....							
II	Chung cư						
.....							
III	Nhà liền kề						
.....							
	Tổng cộng						

Người lập biểu

(ký và ghi rõ họ, tên)

Điện thoại liên hệ:.....

....., ngàytháng.....năm.....

CƠ QUAN BÁO CÁO

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 3: Đối với nhà ở công vụ là biệt thự thì báo cáo thêm về diện tích đất khuôn viên của biệt thự;
- Cột 6: Ghi rõ thời gian thuê nhà ở theo hợp đồng ký kết từ ngày ...tháng...năm đến ngày...tháng...năm;

Mẫu số 12: Mẫu biểu báo cáo tổng hợp tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ

TÊN BỘ, NGÀNH/UBND CẤP TỈNH

I. Số liệu về nhà ở công vụ

TT	Loại nhà ở công vụ	Tổng số nhà (căn)	Tổng diện tích sử dụng nhà ở công vụ (m ²)	Tổng số người đang thuê (Người)	Tổng số tiền thuê (đồng/tháng)	ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Biệt thự					
2	Chung cư					
3	Nhà liên kế					
					
	TỔNG HỢP					

II. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị

Người lập biểu

(ký và ghi rõ họ, tên)

Điện thoại liên hệ:.....

....., ngàytháng.....năm.....

CƠ QUAN BÁO CÁO

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: Đối với nhà ở công vụ là biệt thự thì báo cáo thêm về diện tích đất khuôn viên của biệt thự.

15. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước của địa phương, Bộ, ngành, cơ quan trung ương (năm)

15.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Bộ, ngành, cơ quan trung ương
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

15.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

15.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

15.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

15.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

15.6. Nội dung báo cáo:

Khoản 2 Điều 47 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định nội dung báo cáo: Tổng số nhà ở và diện tích sử dụng của từng loại nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (nhà biệt thự, căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ); tổng số nhà ở đang cho thuê, thuê mua, số nhà ở đã bán; tổng số tiền thu được từ cho thuê, thuê mua, bán nhà ở tính đến thời điểm báo cáo; các trường hợp đã thu hồi nhà ở và tình hình quản lý sử dụng sau khi thu hồi.

16. Báo cáo nhanh kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg (tháng)

16.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Sở Xây dựng

16.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

16.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Tháng (12 lần/năm)

16.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo

16.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 hằng tháng

16.6. Nội dung báo cáo:

Phụ lục số VI kèm theo Thông tư 08/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn nghèo 2011-2015.

**Phụ lục số VI kèm theo Thông tư 08/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của
Bộ Xây dựng**

SỞ XÂY DỰNG TỈNH, TP.....

BÁO CÁO HÀNG THÁNG

**Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-
TTg**

Tháng.....năm 20...

I. Về số liệu thực hiện

TT	Nội dung	Đơn vị	Kết quả thực hiện trong tháng	Lũy kế thực hiện từ đầu chương trình	Kế hoạch tháng tiếp theo	ghi chú
1	Hộ xây dựng nhà ở mới	hộ				
2	Hộ sửa chữa, nâng cấp nhà ở	hộ				
3	Tổng số vốn huy động được, trong đó:	triệu đồng				
	- Vốn vay ngân hàng CSXH	triệu đồng				
	- Vốn huy động khác	triệu đồng				
4	Kết quả giải ngân vốn hỗ trợ (Giải ngân hộ gia đình)					
	Tổng số vốn đã giải ngân	triệu đồng				
	trong đó:					
	- Vốn vay Ngân hàng CSXH	triệu đồng				
	- Vốn huy động khác	triệu đồng				

II. Về khó khăn, vướng mắc

III. Kiến nghị (nếu có)

NGƯỜI LẬP

(Họ tên, số điện thoại, email)

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

17. Báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg (năm)

17.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

17.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

17.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

17.4. Thời hạn chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

17.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

17.6. Nội dung báo cáo:

Phụ lục số VII kèm theo Thông tư 08/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn nghèo 2011-2015.

**Phụ lục số VII kèm theo Thông tư 08/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015
của Bộ Xây dựng**

**MẪU BÁO CÁO CỦA UBND CẤP TỈNH
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM**

Kết quả triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo

I. Kết quả thực hiện chính sách

1. Số hộ đã được hỗ trợ xây dựng nhà ở mới:

- Số lượng nhà ở xây dựng mới lũy kế đến thời điểm báo cáo đã được hỗ trợ:.....căn, tương đương....% so với số lượng nhà ở đã được phê duyệt tại đề án của tỉnh.

- Số lượng nhà ở xây dựng mới lũy kế đến thời điểm báo cáo đã được hỗ trợ của các hộ cư trú tại huyện nghèo theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 (đối với các tỉnh, thành phố có các huyện nghèo thuộc diện hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ):.....căn.

- Số lượng nhà ở xây dựng mới lũy kế đến thời điểm báo cáo đã được hộ trợ của các hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số:.....căn.

2. Số lượng nhà ở sửa chữa, cải tạo nhà ở hiện có:

- Số lượng đã được hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, lũy kế đến thời điểm báo cáo đã được hỗ trợ:.....căn, tương đương....% so với số lượng nhà ở đã được phê duyệt tại đề án của tỉnh.

- Số hộ đã được hỗ trợ sửa chữa, cải tạo nhà ở đang có lũy kế đến thời điểm báo cáo đã được hỗ trợ của các hộ cư trú tại huyện nghèo theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 (đối với các tỉnh, thành phố có các huyện nghèo thuộc diện hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ):.....căn.

- Số hộ được hỗ trợ sửa chữa cải tạo nhà ở đang có lũy kế đến thời điểm báo cáo đã được hỗ trợ của các hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số:.....căn.

3. Tổng số vốn huy động để thực hiện hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo:.....

Trong đó:

- Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội:.....

- Vốn huy động khác:.....

4. Tổng số vốn đã được giải ngân để thực hiện hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo:.....

Trong đó:

- Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội:.....

- Vốn huy động khác:.....

5. Công tác triển khai hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo:

- Về cách thực hiện hỗ trợ:.....

- Về chất lượng nhà ở, vật liệu làm nhà ở, diện tích.....

II. Những khó khăn vướng mắc trong qua trình triển khai thực hiện

.....
.....
.....

III. Những kiến nghị của địa phương

TM.UBND Tỉnh
Chủ tịch
(ký tên, đóng dấu)

18. Báo cáo nhanh kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung theo Quyết định 48/2014/QĐ-TTg (tháng)

18.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Sở Xây dựng

18.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

18.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Tháng (12 lần/năm)

18.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo

18.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 hằng tháng

18.6. Nội dung báo cáo:

Phụ lục số V kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BXD ngày 23/10/2014 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung.

**Phụ lục số V kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BXD ngày 23/10/2014 của Bộ
Xây dựng**

SỞ XÂY DỰNG TỈNH, TP.....

BÁO CÁO HÀNG THÁNG

**Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở phòng, tránh bão, lụt
theo Quyết định 48/2014/QĐ-TTg**

Tháng năm 20.....

I. Về số liệu thực hiện

TT	Nội dung	Đơn vị	Kết quả thực hiện trong tháng	Lũy kế thực hiện từ đầu Chương trình	Kế hoạch tháng tiếp theo	Ghi chú
1	Hộ xây dựng nhà ở mới	hộ				
	Trong đó:					
	- Hộ thuộc vùng khó khăn theo Quyết định 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014	hộ				
	- Hộ cư trú tại thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	hộ				
	- Hộ thuộc vùng còn lại:	hộ				
2	Hộ cải tạo, nâng tầng nhà ở	hộ				
	Trong đó:					
	- Hộ thuộc vùng khó khăn theo Quyết định 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014	hộ				
	- Hộ cư trú tại thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ	hộ				
	- Hộ thuộc vùng còn lại:	hộ				
3	Tổng số vốn huy động được	triệu đồng				
	Trong đó:					
	- Vốn ngân sách Trung ương	triệu đồng				
	- Vốn ngân sách địa phương	triệu đồng				
	- Vốn vay Ngân hàng CSXH	triệu đồng				
	- Vốn huy động khác	triệu đồng				
4	Kết quả giải ngân vốn hỗ trợ (giải ngân hộ gia đình)					
	Tổng số vốn đã giải ngân	triệu đồng				
	Trong đó:					
	- Vốn ngân sách Trung ương	triệu đồng				
	- Vốn ngân sách địa phương	triệu đồng				
	- Vốn vay Ngân hàng CSXH	triệu đồng				
	- Vốn huy động khác	triệu đồng				

II. Về khó khăn, vướng mắc

III. Kiến nghị (nếu có)

NGƯỜI LẬP

(Họ tên, số điện thoại liên lạc, email)

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

19. Báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung theo Quyết định 48/2014/QĐ-TTg (quý)

19.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

19.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

19.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Quý (4 lần/năm)

19.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo

19.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối quý

19.6. Nội dung báo cáo:

Phụ lục số VI kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BXD ngày 23/10/2014 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung

**Phụ lục số VI kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BXD ngày 23/10/2014 của Bộ
Xây dựng**

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO ĐỊNH KỲ 3 THÁNG

**Kết quả triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh
bão, lụt khu vực miền Trung**

I. Kết quả thực hiện chính sách

1. Số hộ đã được hỗ trợ xây dựng nhà ở mới:

Số lượng nhà ở xây dựng mới lũy kế đến thời điểm báo cáo đã được hỗ trợ:
căn, tương đương % so với số lượng nhà ở đã được phê duyệt tại đề án của tỉnh.

Trong đó:

- Số hộ đã được hỗ trợ cư trú tại vùng không khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn:
- Số hộ đã được hỗ trợ cư trú tại vùng khó khăn theo Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ:
- Số hộ đã được hỗ trợ cư trú tại thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ:

2. Số lượng nhà ở cải tạo, nâng tầng:

Số hộ đã được hỗ trợ cải tạo, nâng tầng lũy kế đến thời điểm báo cáo đã được hỗ trợ:.... căn, tương đương% so với số lượng nhà ở đã được phê duyệt tại đề án của tỉnh.

Trong đó:

- Số hộ đã được hỗ trợ cư trú tại vùng không khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn:
- Số hộ đã được hỗ trợ cư trú tại vùng khó khăn theo Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ:
- Số hộ đã được hỗ trợ cư trú tại thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ:

3. Tổng số vốn huy động để thực hiện hỗ trợ xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt:

Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương:
- Vốn ngân sách địa phương:
- Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội:
- Vốn huy động khác:

4. Tổng số vốn đã được giải ngân để thực hiện hỗ trợ xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt:

Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương:
- Vốn ngân sách địa phương:
- Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội:
- Vốn huy động khác:

5. Công tác triển khai hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo:

- Về cách thức thực hiện hỗ trợ:
- Về chất lượng nhà ở, vật liệu làm nhà ở, diện tích, giá thành trung bình cho 1 nhà ở:

II. Những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện

.....
.....

III. Những kiến nghị của địa phương

.....
.....

TM. UBND TỈNH
Chủ tịch
(Ký tên, đóng dấu)

20. Báo cáo của Bộ Xây dựng tình hình thực hiện việc hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg (năm)

20.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Bộ Xây dựng

20.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Thủ tướng Chính phủ

20.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1lần/năm)

20.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

20.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 25 tháng 12 hằng năm

20.6. Nội dung báo cáo:

Tổng hợp từ kết quả báo cáo của Ủy ban nhân dân các cấp.

21. Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tình hình và tiến độ thực hiện việc hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TT (tháng, quý)

21.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

21.2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Bộ Xây dựng
- Bộ Tài chính

21.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Tháng, quý (16 lần/năm)

21.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo
- Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo

21.5. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tháng: Chậm nhất vào ngày 20 của tháng thuộc kỳ báo cáo
- Báo cáo quý: Chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo

21.6. Nội dung báo cáo:

Quy định tại điểm a khoản 3 điều 6 Thông tư số 09/2013/TT-BXD ngày 01/7/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở, cụ thể:

Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh: số hộ gia đình đã được hỗ trợ; số nhà ở đã được xây dựng mới hoặc sửa chữa; số tiền hỗ trợ đã cấp cho các hộ gia đình; số tiền huy động được từ các nguồn khác; các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị trong quá trình địa phương.

22. Báo cáo của UBND cấp huyện kết quả thực hiện việc hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng trên địa bàn (tháng, quý)

22.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp huyện

22.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

22.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Tháng, quý (16 lần/năm)

22.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo

- Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo

22.5. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tháng: Chậm nhất vào ngày 18 của tháng thuộc kỳ báo cáo

- Báo cáo quý: Chậm nhất vào ngày 18 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo

22.6. Nội dung báo cáo:

Quy định tại điểm b khoản 3 điều 6 Thông tư số 09/2013/TT-BXD ngày 01/7/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở, cụ thể:

Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn huyện: số hộ gia đình đã được hỗ trợ; số nhà ở đã được xây dựng mới hoặc sửa chữa; số tiền hỗ trợ đã cấp cho các hộ gia đình; số tiền huy động được từ các nguồn khác; các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị trong quá trình địa phương.

23. Báo cáo của UBND cấp xã về kết quả thực hiện việc hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng trên địa bàn (tháng, quý)

23.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp xã

23.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp huyện

23.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Tháng, quý (16 lần/năm)

23.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo

- Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo

23.5. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tháng: Chậm nhất vào ngày 16 của tháng thuộc kỳ báo cáo

- Báo cáo quý: Chậm nhất vào ngày 16 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo

23.6. Nội dung báo cáo:

Quy định tại điểm c khoản 3 điều 6 Thông tư số 09/2013/TT-BXD ngày 01/7/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở, cụ thể:

Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn xã: số hộ gia đình đã được hỗ trợ; số nhà ở đã được xây dựng mới hoặc sửa chữa; số tiền hỗ trợ đã cấp cho các hộ gia đình; số tiền huy động được từ các nguồn khác; các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị trong quá trình địa phương.

24. Báo cáo của Sở Xây dựng về tình hình sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh (6 tháng, năm)

24.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Sở Xây dựng

24.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

24.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

6 tháng, năm (2 lần/năm)

24.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo

- Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

24.5. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 của kỳ báo cáo

- Báo cáo năm: Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

24.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

Báo cáo tình hình sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài

SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD....

....., ngày... tháng năm...

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH SỞ HỮU NHÀ Ở TẠI VIỆT NAM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI

TT	Đối tượng sở hữu	Loại nhà ở sở hữu		Ghi chú
		Căn hộ	Nhà ở riêng lẻ	
I	Tổ chức nước ngoài			
1	Quốc tịch A			
2	Quốc tịch B			
3			
II	Cá nhân nước ngoài			
1	Quốc tịch C			
2	Quốc tịch D			
3			
	Tổng cộng			

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Lưu VT, đơn vị..

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
(Ký tên, đóng dấu)

25. Báo cáo của Sở Xây dựng về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh (6 tháng, năm)

25.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Sở Xây dựng

25.2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- Bộ Xây dựng

25.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

6 tháng, năm (2 lần/năm)

25.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo

- Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

25.5. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 của kỳ báo cáo
- Báo cáo năm: Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

25.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

Báo cáo tổng hợp các dự án nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp/công nhân khu công nghiệp

SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BÁO CÁO
CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI DÀNH CHO NGƯỜI THU NHẬP THẤP/CÔNG NHÂN KHU CÔNG NGHIỆP

STT	Tên các dự án	Loại nhà		Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư dự án	Quy mô dự án				Tiến độ triển khai dự án			Số căn hộ/nhà ở đã bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm báo cáo		Ghi chú
		TNT	CN			Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất NOXH (ha)	Tổng số căn hộ/nhà ở	Tổng diện tích sàn căn hộ/nhà ở (m2)	Khởi công	Hoàn thành	Đã tam dừng triển khai	Số căn	m2 sàn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng														
1															
2															
II	Các dự án đang triển khai đầu tư xây dựng														
1															
2															

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Lưu VT, đơn vị

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
(Ký tên, đóng dấu)

26. Báo cáo tình hình quản lý hành nghề môi giới bất động sản và sàn giao dịch bất động sản (năm)

26.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Sở Xây dựng

26.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

26.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

26.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

26.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

26.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

Báo cáo về tình hình đào tạo môi giới bất động sản
và kết quả cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản

SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /....

....., ngày... tháng năm...

BÁO CÁO
VỀ TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN
VÀ KẾT QUẢ CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN

Kính gửi: Bộ Xây dựng

Số lượng Chứng chỉ môi giới BĐS đã cấp trong năm	Số lượng cơ sở đào tạo đăng ký trong năm	Số lượng học viên đào tạo trong năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)
Số điện thoại :.....
Email :.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

27. Báo cáo về xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng (năm)

27.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

27.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

27.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1lần/năm)

27.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

27.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Trước ngày 30 tháng 1 của năm tiếp theo của kỳ báo cáo

27.6. Nội dung báo cáo:

Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BXD ngày 29/6/2018 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

**Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BXD
ngày 29/6/2018 của Bộ Xây dựng**

**BÁO CÁO VỀ XUẤT KHẨU KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA TỈNH,
THÀNH PHỐ (tên tỉnh, thành phố) NĂM...**

1. Bảng thống kê từng loại khoáng sản xuất khẩu

TT	Doanh nghiệp xuất khẩu	Khối lượng (tấn, m ³ , m ²)	Giá trị (đồng)	Nguồn gốc khoáng sản (Giấy phép khai thác)	Nước nhập khẩu	Ghi chú
I	Loại khoáng sản Ví dụ: Cát trắng silic					
1.	Công ty A					
2.	Công ty B					
3.					
Tổng cộng:						
II	Loại khoáng sản Ví dụ: Đá ốp lát					
1.	Công ty A					
2.	Công ty B					
3.					
Tổng cộng:						

2. Tình hình chấp hành các quy định về xuất khẩu khoáng sản:

3. Kiến nghị:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Căn cứ vào mẫu báo cáo này các tổ chức, doanh nghiệp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hoạt động xuất khẩu khoáng sản.

28. Báo cáo về các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng (năm)

28.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

28.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

28.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

28.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

28.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

28.6. Nội dung báo cáo:

Quy định tại khoản 1 điều 10 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, cụ thể:

- a) Tình hình thực hiện quy hoạch các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng;
- b) Hoạt động đầu tư, sản xuất vật liệu xây dựng;
- c) Tình hình sử dụng vật liệu xây không nung tại địa phương;
- d) Tình hình xóa bỏ các lò sản xuất gạch đất sét nung thủ công tại địa phương;
- đ) Đề xuất các chính sách phát triển vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường
- e) Các số liệu trong lĩnh vực vật liệu xây dựng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

Báo cáo số liệu về lĩnh vực Vật liệu xây dựng

BÁO CÁO

CÁC SỐ LIỆU VỀ LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(số liệu kèm theo Báo cáo về các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Xây dựng)

TT	Chủng loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tổng số cơ sở sản xuất	Tổng công suất		Ghi chú
				Thiết kế	Thực tế	
1	Xi măng	Triệu tấn				
2	Gạch ốp lát	Triệu m ²				
3	Sứ vệ sinh	Triệu SP				
4	Kính xây dựng	triệu m ² (QTC)				
5	Vôi công nghiệp	Tấn				
6	Vật liệu xây	Tỷ viên				
-	Vật liệu xây nung	Tỷ viên				
-	Vật liệu xây không nung	Tỷ viên				
7	Tấm lợp fibro xi măng	triệu m ²				
8	Đá ốp lát	m ²				
9	Đá xây dựng	m ³				
10	Cát xây dựng	m ³				

29. Báo cáo về tình hình sử dụng vật liệu xây của Bộ, ngành (năm)

29.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Bộ, ngành

29.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

29.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

29.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

29.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

29.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

Báo cáo tình hình sử dụng vật liệu xây của bộ, ngành

TÊN BỘ, NGÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /....

....., ngày... tháng năm...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VẬT LIỆU XÂY
(Năm:...)

Kính gửi: Bộ Xây dựng

STT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Vật liệu sử dụng				Ghi chú	
			Gạch xây		Tấm tường			
			ĐVT	Gạch nung	Gạch không nung	ĐVT	Khối lượng	

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

30. Báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng của Thanh tra Sở Xây dựng (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)

30.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Thanh tra Sở Xây dựng

30.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Thanh tra Bộ Xây dựng

30.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm (4 lần/năm)

30.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

- Báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

- Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

30.5. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối quý

- Báo cáo 6 tháng: Chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 của kỳ báo cáo

- Báo cáo 9 tháng: Chậm nhất vào ngày 20 tháng 9 của kỳ báo cáo

- Báo cáo năm: Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

30.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu báo cáo kèm theo Thông tư số 03/2013/TT-TTCP ngày 20/6/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng

31. Báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng của Thanh tra Bộ Xây dựng (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)

31.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Thanh tra Bộ Xây dựng

31.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Thanh tra Chính phủ

31.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm (4 lần/năm)

31.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

- Báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

- Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

31.5. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối quý

- Báo cáo 6 tháng: Chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 của kỳ báo cáo

- Báo cáo 9 tháng: Chậm nhất vào ngày 20 tháng 9 của kỳ báo cáo

- Báo cáo năm: Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

31.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu báo cáo kèm theo Thông tư số 03/2013/TT-TTCP ngày 20/6/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng

32. Báo cáo của nhà thầu nước ngoài về việc thực hiện các nội dung trong giấy phép hoạt động và tình hình thực hiện hợp đồng của nhà thầu nước ngoài (năm)

32.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Nhà thầu nước ngoài

32.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

32.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

32.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

32.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 16 tháng 12 hằng năm

32.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD
ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

Báo cáo tình hình hoạt động của nhà thầu nước ngoài
(Định kỳ và khi hoàn thành công trình)

TÊN NHÀ THẦU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Sở Xây dựng/ Cơ quan cấp giấy phép hoạt động xây dựng

I. Tên công ty:

Địa chỉ liên lạc tại Việt Nam:

Số điện thoại: Fax: E.mail:

Số tài khoản tại Việt Nam:

Tại Ngân hàng:

Số giấy phép hoạt động xây dựng: ngày cấp:

Cơ quan cấp giấy phép hoạt động xây dựng:

Người đại diện có thẩm quyền tại Việt Nam: Chức vụ:

II. Hợp đồng đã ký với chủ đầu tư:

1. Số Hợp đồng: Ngày ký:

2. Nội dung chính công việc nhận thầu:

3. Giá trị hợp đồng:

Tổng số giá trị hợp đồng:

Trong đó:

+ Giá trị tư vấn (thiết kế, quản lý xây dựng, giám sát...):

+ Giá trị cung cấp vật tư trang thiết bị :

+ Giá trị thầu xây dựng:

+ Giá trị thầu lắp đặt:

4. Thời hạn thực hiện Hợp đồng: từ đến.....

5. Tình hình thực hiện đến thời điểm báo cáo:

III. Hợp đồng đã ký với các thầu phụ:

1. Hợp đồng thầu phụ thứ nhất: ký với công ty.....

1.1. Số hợp đồng: Ngày ký:

1.2. Nội dung chính công việc giao thầu phụ;

1.3. Giá trị hợp đồng:

2. Hợp đồng thầu phụ thứ 2: (Tương tự như trên)

3. Hợp đồng phụ thứ...

IV. Việc đăng ký chế độ kế toán tại cơ quan thuế:

1. Đã đăng ký chế độ kế toán tại cơ quan thuế:

2. Đăng ký kiểm toán tại công ty kiểm toán:

3. Đã thực hiện nộp thuế theo từng thời kỳ thanh toán: (có bản sao phiếu xác nhận nộp thuế của cơ quan thuế kèm theo)....

V. Những vấn đề khác cần trình bày về thành tích hoặc ý kiến đề nghị giúp đỡ của Bộ Xây dựng/Sở Xây dựng

.....,Ngàytháng.....năm.....

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu Công ty)

33. Báo cáo của Tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước về tình hình hoạt động của các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc phạm vi quản lý (năm)

33.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước

33.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

33.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

33.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

33.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm

33.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

Mẫu số 01. Mẫu báo cáo về tình hình hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /....

....., ngày... tháng năm...

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Kính gửi: Bộ Xây dựng

- I. Đánh giá chung về tình hình hoạt động của các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng; khó khăn, vướng mắc, kiến nghị
II. Số liệu về các Ban quản lý dự án

1. Danh sách các Ban quản lý dự án chuyển đổi, thành lập theo quy định của Luật Xây dựng 2014 và Nghị định 59/2015/NĐ-CP

TT	Tên BQLDA	Địa chỉ liên lạc/Điện thoại/Email	Ngày quyết định thành lập	Cơ quan thành lập BQLDA	Thành lập mới	Sáp nhập/kiện toàn	Tên các BQLDA trước khi sáp nhập/kiện toàn	Mô hình BQLDA			Số lượng cán bộ nhân viên		
								Chuyên ngành	Khu vực	Một dự án	Tổng số	Đại học	Trình độ Cao đẳng, trung cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

- Lưu ý: Sau khi BQLDA chuyển đổi, số lượng cán bộ, nhân viên tăng/giảm so với trước khi sáp nhập/kiện toàn

2. Danh sách các Ban quản lý dự án chưa chuyển đổi theo quy định của Luật Xây dựng 2014 và Nghị định 59/2015/NĐ-CP:

TT	Tên BQLDA	Địa chỉ liên lạc/Điện thoại/Mail	Ngày quyết định thành lập	Cơ quan thành lập BQLDA	Lý do chưa chuyển đổi mô hình	Mô hình BQLDA			Số lượng cán bộ công nhân viên		
						Chuyên ngành	Khu vực	Một dự án	Tổng số	Đại học	Trình độ Cao đẳng, trung cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Lưu VT, đơn vị..

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO

(Ký tên, đóng dấu)

34. Báo cáo tình hình hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (năm)

34.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

34.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

34.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

34.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

34.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hằng năm

34.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu báo cáo ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động

35. Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị (năm)

35.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Đơn vị quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

35.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Chính quyền đô thị và cơ quan chuyên môn về quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng

35.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

35.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

35.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 16 tháng 12 hằng năm

35.6. Nội dung báo cáo:

Nội dung báo cáo tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, cụ thể:

a) Kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị được duyệt;

b) Tình hình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm về xây dựng mới, thay thế, cải tạo, duy trì bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị;

c) Công tác triển khai thay thế và sử dụng sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện trên địa bàn;

d) Hiện trạng về số lượng bóng đèn đang sử dụng theo loại nguồn sáng (Led, Sodium, thủy ngân cao áp ...);

đ) Hiện trạng tỷ lệ chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên);

e) Hiện trạng tỷ lệ chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

36. Báo cáo tình hình quản lý vận hành, quản lý cho thuê nhà ở công vụ của đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ (6 tháng, năm)

36.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ

36.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Cơ quan quản lý nhà ở công vụ

36.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

6 tháng, năm (2 lần/năm)

36.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo

- Báo cáo năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

36.5. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Chậm nhất vào ngày 16 tháng 6 của kỳ báo cáo

- Báo cáo năm : Chậm nhất vào ngày 16 tháng 12 hằng năm

36.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ
(dành cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ và cơ quan quản lý nhà ở công vụ)

TÊN CƠ QUAN BÁO BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày tháng năm.....

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG NHÀ Ở CÔNG VỤ

Kính gửi: Tên Cơ quan quản lý nhà ở công vụ

I. Số liệu về nhà ở công vụ

TT	Loại nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ hiện đang quản lý (căn)	Tổng diện tích sử dụng nhà ở công vụ hiện đang quản lý (m ²)	Tổng số nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê (căn)	Tổng diện tích sử dụng nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê (m ²)	Tổng số người đang thuê (người)	Giá thuê nhà ở công vụ (nghìn đồng/m ²)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Biệt thự							
2	Chung cư							
3	Nhà liên kế							
	TỔNG CỘNG							

II. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Điện thoại liên hệ

Ghi chú: Đối với nhà ở công vụ là biệt thự thì báo cáo thêm về diện tích đất khuôn viên của biệt thự.

....., ngày.....tháng.....năm ...
ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO
(Ký tên và đóng dấu)

37. Báo cáo của đơn vị quản lý vận hành nhà ở về tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (năm)

37.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Đơn vị quản lý vận hành nhà ở

37.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Cơ quan quản lý nhà ở

37.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

37.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

37.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 16 tháng 12 hằng năm

37.6. Nội dung báo cáo:

Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ Xây dựng

Báo cáo tổng hợp số liệu nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

(áp dụng đối với đơn vị quản lý vận hành nhà ở báo cáo cơ quan quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước)

ĐƠN VỊ QL VH NHÀ Ở

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày... tháng năm....

BÁO CÁO

TỔNG HỢP SỐ LIỆU NHÀ Ở THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

STT	Loại nhà ở	Tổng số nhà ở		Số lượng nhà ở đang quản lý theo các hình thức			Các trường hợp đã thu hồi nhà ở và tình hình quản lý sử dụng sau khi thu hồi	Số tiền thu được			ghi chú	
		căn, nhà ở	m ²	Nhà ở cho thuê (căn, nhà ở)	Nhà ở cho thuê mua (căn, nhà ở)	Nhà ở đã bán (căn, nhà ở)		nhà ở cho thuê (căn, nhà ở)	nhà ở cho thuê mua (căn, nhà ở)	nhà ở đã bán (căn, nhà ở)		
I	Nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước											
1	Căn hộ chung cư											
2	Nhà ở riêng lẻ											
II	Nhà ở để phục vụ tái											

	định cư																			
1	Căn hộ chung cư																			
2	Nhà ở riêng lẻ																			
III	Nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước																			
1	Biệt thự																			
2	Căn hộ chung cư																			
3	Nhà ở riêng lẻ																			

Nơi nhận:

- Cơ quan quản lý nhà ở (để báo cáo);
- Lưu VT, đơn vị..

35. Báo cáo về tình hình xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng của doanh nghiệp xuất khẩu khoáng sản (Năm)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO
(Ký tên, đóng dấu)

38. Báo cáo về tình hình xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng của doanh nghiệp xuất khẩu khoáng sản (năm)

38.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Doanh nghiệp xuất khẩu khoáng sản

38.2. Cơ quan nhận báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

38.3. Tần suất thực hiện báo cáo:

Năm (1 lần/năm)

38.4. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo

38.5. Thời hạn gửi báo cáo:

Trước ngày 15 tháng 1 của năm kế tiếp kỳ báo cáo

38.6. Nội dung báo cáo:

Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BXD ngày 29/6/2018 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

**Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BXD
ngày 29/6/2018 của Bộ Xây dựng**

**BÁO CÁO VỀ XUẤT KHẨU KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA
TỈNH, THÀNH PHỐ (tên tỉnh, thành phố) NĂM...**

1. Bảng thống kê từng loại khoáng sản xuất khẩu

TT	Doanh nghiệp xuất khẩu	Khối lượng (tấn, m ³ , m ²)	Giá trị (đồng)	Nguồn gốc khoáng sản (Giấy phép khai thác)	Nước nhập khẩu	Ghi chú
I	Loại khoáng sản Ví dụ: Cát trắng silic					
1.	Công ty A					
2.	Công ty B					
3.					
Tổng cộng:						
II	Loại khoáng sản Ví dụ: Đá ốp lát					
1.	Công ty A					
2.	Công ty B					
3.					
Tổng cộng:						

2. Tình hình chấp hành các quy định về xuất khẩu khoáng sản:

3. Kiến nghị:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Căn cứ vào mẫu báo cáo này các tổ chức, doanh nghiệp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hoạt động xuất khẩu khoáng sản.